



AN TIEN
INDUSTRIES

CATALOGUE SẢN PHẨM

Công ty cổ phần An Tiến Industries - Nhà sản xuất chất độn nhựa,
nhựa tổng hợp, phụ gia & bột đá siêu mịn CaCO_3 hàng đầu tại Việt Nam

GIỚI THIỆU AN PHÁT HOLDINGS



An Phát Holdings là Tập đoàn hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất nhựa công nghệ cao và thân thiện với môi trường tại Đông Nam Á. Khởi đầu từ bao bì màng mỏng, An Phát Holdings đã phát triển lớn mạnh và xây dựng là một hệ sinh thái doanh nghiệp nhựa toàn diện, với hàng chục công ty thành viên và nhà máy sản xuất trong hệ thống.

An Phát Holdings đang đầu tư mạnh mẽ vào các lĩnh vực chính là nguyên liệu thô và thành phẩm sinh học phân hủy hoàn toàn, bao bì, nhựa kỹ thuật và nội thất, cơ khí chính xác, khuôn mẫu, vật liệu và hóa chất cho ngành nhựa, bất động sản công nghiệp, v.v.

Hiện nay, Tập đoàn đã khẳng định được thương hiệu, uy tín, vị thế trên thị trường trong và ngoài nước. Sản phẩm của Tập đoàn đã chinh phục hơn 80 quốc gia, trong đó có các thị trường khó tính như Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Singapore, v.v.



18
CÔNG TY THÀNH VIÊN



15
NHÀ MÁY SẢN XUẤT



80
THỊ TRƯỜNG



5000
NHÂN VIÊN

GIỚI THIỆU AN TIẾN INDUSTRIES



Công ty Cổ phần Công nghiệp An Tiến Industries, một thành viên của Tập đoàn An Phát Holdings, được thành lập năm 2009 tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Sau hơn một thập kỷ trưởng thành và phát triển, An Tiến Industries đã đạt được những thành tựu to lớn trong kinh doanh và đóng góp cho xã hội, khẳng định vị thế là nhà sản xuất phụ gia nhựa hàng đầu tại Việt Nam.

Hiện tại, An Tiến Industries đang sở hữu 03 nhà máy hiện đại, bao gồm: nhà máy số 1: Nhà máy sản xuất phụ gia CaCO₃, nhà máy số 2: Nhà máy nghiền bột CaCO₃ và nhà máy số 3: Sản xuất nguyên liệu tự hủy sinh học

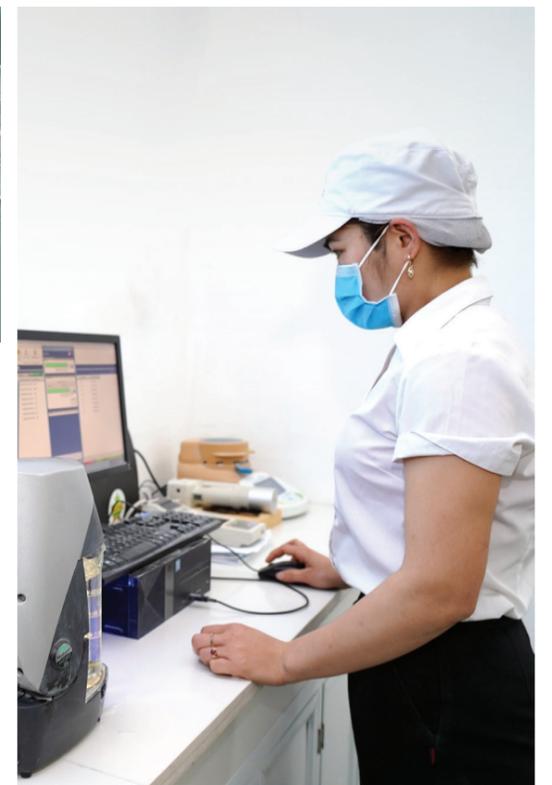
An Tiến Industries luôn đảm bảo quy trình sản xuất đạt tiêu chuẩn cao với các hệ thống quản lý chất lượng ISO, SGS, FDA, REACH, ROHS, BPI, OK Compost, Ok Home Compost.



Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển của An Tiến Industries đã thực hiện các nghiên cứu để cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tỷ lệ chất thải, tăng khả năng tái sử dụng nguyên liệu và tiết kiệm năng lượng trong sản xuất. Đặc biệt, các Trung tâm R&D đã đạt được nhiều thành tựu trong nghiên cứu, phát triển và cải tiến các sản phẩm có thể ủ phân như: chất độn phân hủy sinh học, hạt màu trắng sứ, chất độn trong BaSo₄, phụ gia UV, phụ gia chống oxy hóa.

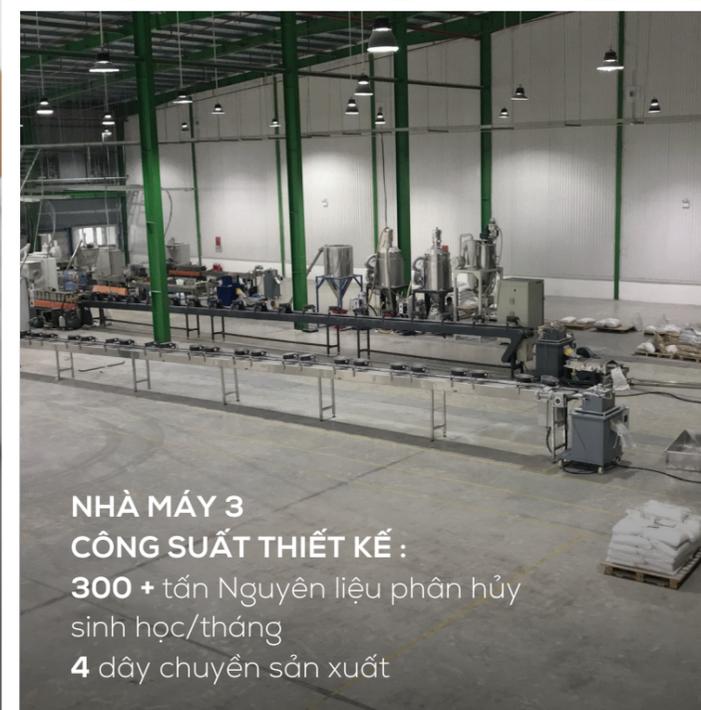
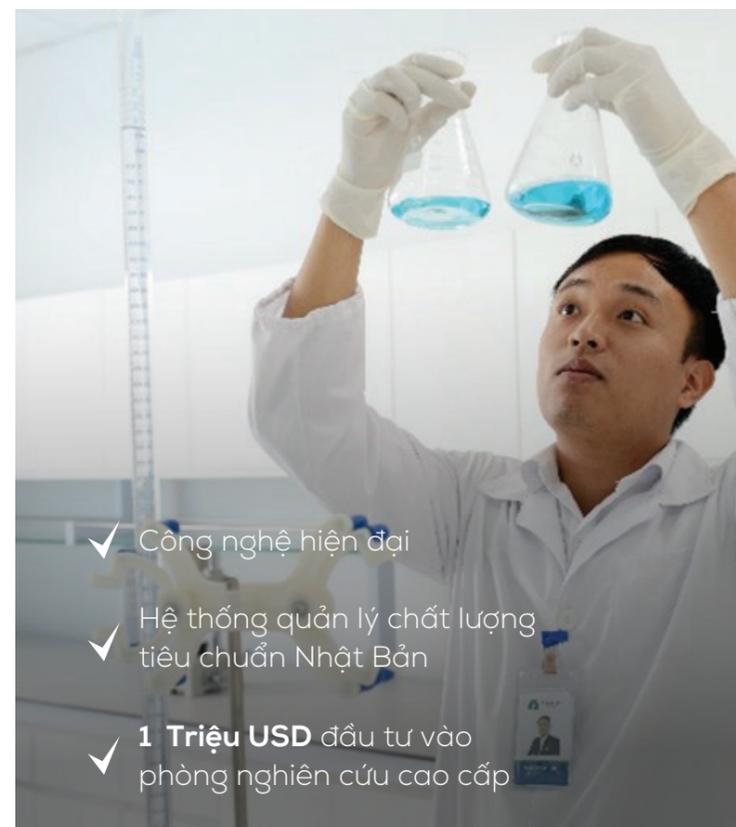
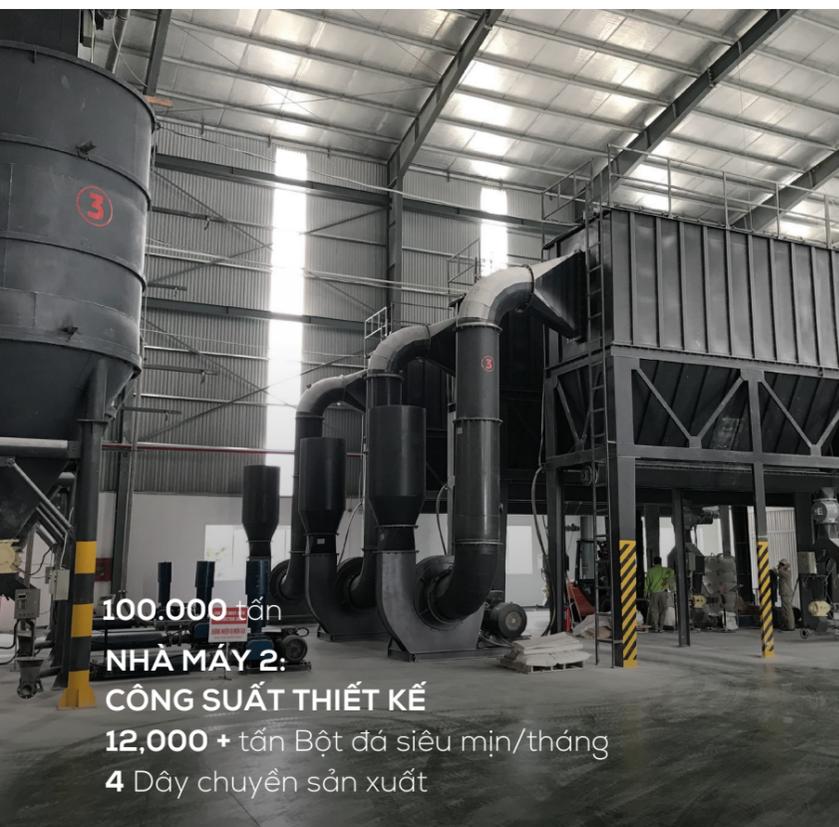
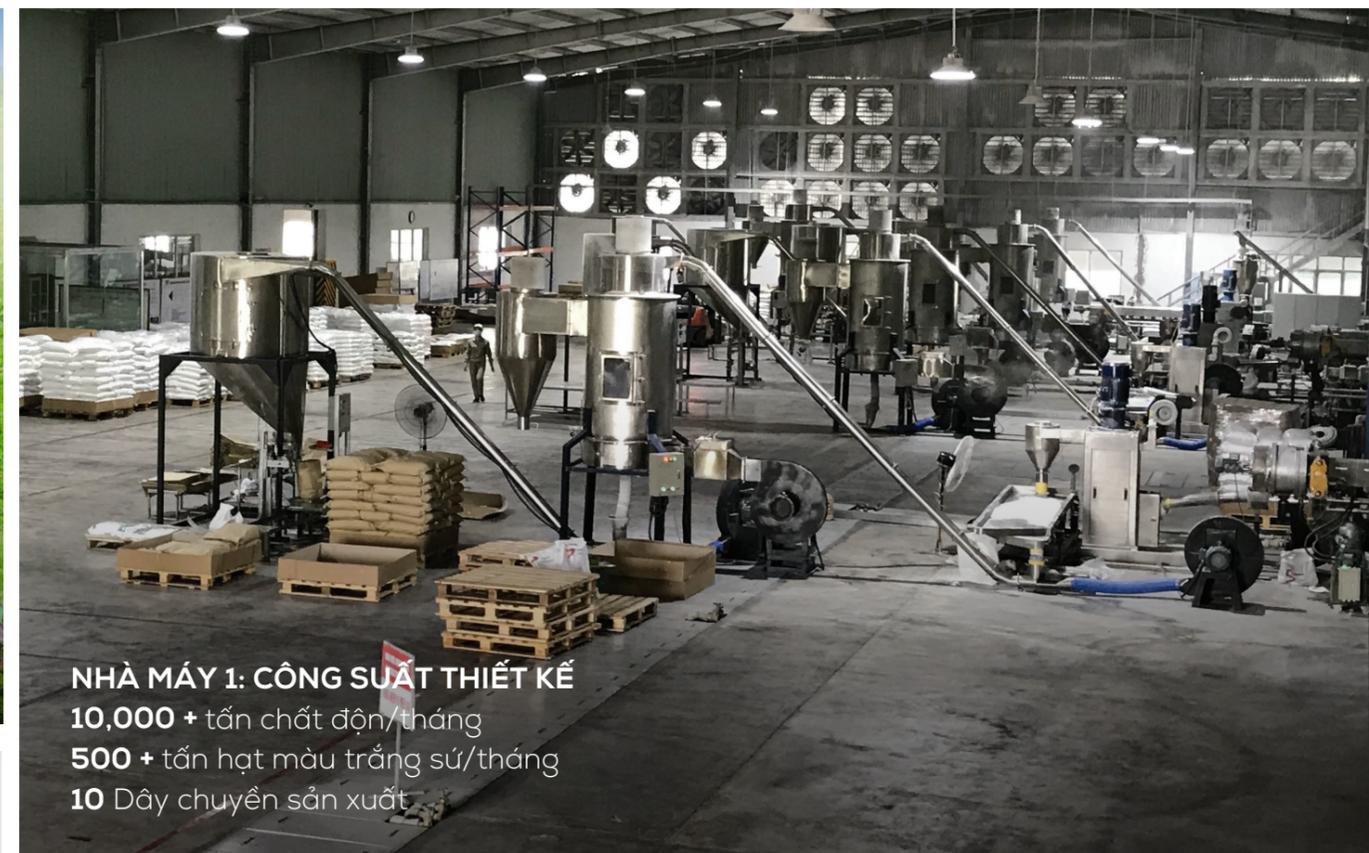
An Tiến Industries cam kết mang đến những sản phẩm chất lượng cao và giải pháp hiệu quả cho Quý khách hàng và đối tác.

AN TIẾN INDUSTRIES
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN



AN TIẾN INDUSTRIES

THÔNG TIN TỔNG QUAN NHÀ MÁY



I. CHẤT ĐỘN NHỰA

Mô tả sản phẩm: Chất độn nhựa là các hạt nhựa được thêm vào các sản phẩm nhựa nhằm mục đích cắt giảm chi phí sản xuất và cải thiện một số đặc tính cụ thể của sản phẩm cuối cùng. Do đó, chất độn nhựa có thể tăng cường độ bền kéo và độ dẻo dai, tăng khả năng chịu nhiệt và tăng chất lượng màu sắc cùng với độ trong của nhựa.

Với đặc tính và chất lượng vượt trội của Calcium carbonat, từ kiến thức và kinh nghiệm của đội ngũ chuyên gia lành nghề, chúng tôi có thể cung cấp chất độn cho đa dạng các ngành nghề khác nhau. Bên cạnh đó, chúng tôi có thể tùy chỉnh các công thức của mình để đáp ứng nhu cầu đặc biệt của khách hàng.



1. CHẤT ĐỘN NHỰA PE

Ứng dụng:

- Thổi màng: màng và túi PE
- Ép phun: đồ gia dụng, thùng chứa nước
- Ép đùn: ống và thanh HD/PE
- Thổi khuôn: chai nhựa, can đựng HD/PE

Thông số sản phẩm

NỘI DUNG	PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ
Nhựa nền	ASH TESTER		PE
Tỷ lệ bột đá CaCO ₃	ASH TESTER	%	60-86
Tỷ trọng	ASTM D1506	g/cm ³	1.80-1.87
Độ ẩm	IR	%	< 0,2
Chỉ số nóng chảy (190°C/5 kg)	ASTM D1238	g/10mins	3-10
Kích thước hạt	Caliper	Mm	2,0-3,0
Màu			Trắng
Kích thước bột đá CaCO ₃	Malvern 3000E	Micron	D97=10-15



2. CHẤT ĐỘN NHỰA PP

Ứng dụng:

- Dệt: dệt bao PP, bao jumbo, đai PP, tráng PP
- Vải không dệt: sợi vải không dệt, tấm vải không dệt
- Ép phun, ép đùn: đồ gia dụng, dụng cụ xây dựng,...

SẢN PHẨM CỦA AN TIẾN INDUSTRIES

Thông số sản phẩm

NỘI DUNG	PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ
Nhựa nền	ASH TESTER		PP
Tỷ lệ bột đá CaCO ₃	ASH TESTER	%	75-85
Tỷ trọng	ASTM D1506	g/cm ³	1.80-1.87
Độ ẩm	IR	%	< 0,2
Chỉ số nóng chảy (190°C/5 kg)	ASTM D1238	g/10mins	5-80
Kích thước hạt	Caliper	Mm	2,0-3,0
Màu			Trắng
Kích thước bột đá CaCO ₃	Malvern 3000E	Micron	D97=10-18



3. CHẤT ĐỘN NHỰA TỰ HỦY

Mô tả sản phẩm:

Sản phẩm chất độn tự hủy là một hợp chất pha trộn phân hủy sinh học.

Tỷ lệ pha trộn theo khuyến nghị nằm trong khoảng từ 5% đến 20% tùy thuộc vào ứng dụng cuối cùng của sản phẩm.

Phân tích kỹ thuật Đặc tính vật lý

TIÊU CHÍ	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	KẾT QUẢ	ĐƠN VỊ TÍNH
Hàm lượng CaCO ₃		75±1	wt %
Chỉ số chảy (190°C/5 kgs)	ASTM D 1238	0.34±0.1	g/10 mins
Nhiệt độ nóng chảy	DSC	115	°C
Tỷ trọng	ASTM D1895	1.90	g/cm ³
Độ ẩm	ASTM D644	< 0.1	wt %
Hàm lượng nhựa & phụ gia		20	wt %

Đặc tính

Màu sắc : Sáng
 Nhiệt độ xử lý : 145-165°C
 Cỡ hạt : 3x3 (±0.3) mm
 Nhựa nền : PBAT (Nhựa sinh học)
 Đóng gói : 25 kgs per bag
 Bảo quản : Bảo quản ở điều kiện khô ráo

Ứng dụng: Thổi màng film

CÔNG THỨC PHỐI TRỘN				
TÊN MẪU	HỢP CHẤT NHỰA	NHỰA TỰ HỦY TÁI TẠO	BIO HF1	
Non BIO HF1 (%)	97	3	0	
10% BIO HF1 (%)	87	3	10	
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ				
ĐỘ DÀY (13MICRO)	CHIỀU DỌC		CHIỀU NGANG	
	LỰC KÉO GIÃN (MPA)	ĐỘ GIÃN DÀI (%)	LỰC KÉO GIÃN (MPA)	ĐỘ GIÃN DÀI (%)
Non BIO HF1 (%)	25.48	202	18.81	512
10% BIO HF1 (%)	23.54	252	14.66	528

SẢN PHẨM CỦA
AN TIẾN INDUSTRIES



4. CHẤT ĐỘN TRONG BASO4/ TALC

Ứng dụng: Túi shopping màng mỏng & túi đựng rác, màng công nghiệp, vật liệu đóng gói & thùng chứa, v.v. Nói chung cho công nghệ ép phun, đùn, thổi màng.

20% BaSO4

Đặc tính vật lý

MÃ SẢN PHẨM: BA20	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	KẾT QUẢ CHO PHÉP
Nhựa nền	ASH		PE	
Hàm lượng BaSO ₄	ASH	%	20.0	19.5 - 20.5
Tỷ trọng	ASTM D1506	g/cm ³	1.85	
Hàm lượng ẩm	IR	%	≤ 0.15	
Chỉ số chảy (190°C/2,16 kg)	ASTM D1238	g/10mins	20.0	19.0 - 22.0
Cỡ hạt	Caliper	mm	1.8	1.6 - 2.0
Hình dạng			Hình bầu dục trắng	

35% BaSO4

Đặc tính vật lý

MÃ SẢN PHẨM: BA35	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	KẾT QUẢ CHO PHÉP
Nhựa nền	ASH		PE	
Hàm lượng BaSO ₄	ASH	%	35.0	34.5 - 35.5
Tỷ trọng	ASTM D1506	g/cm ³	1.85	
Hàm lượng ẩm	IR	%	≤ 0.15	
Chỉ số chảy (190°C/2,16 kg)	ASTM D1238	g/10mins	18.0	17.0 - 19.0
Cỡ hạt	Caliper	mm	1.8	1.6 - 2.0
Hình dạng			Hình bầu dục trắng	

75% BaSO4

Đặc tính vật lý

MÃ SẢN PHẨM: BAT7505	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	KẾT QUẢ CHO PHÉP
Nhựa nền	ASH		PE	
Hàm lượng BaSO ₄	ASH	%	75.0	74.5 - 75.5
Tỷ trọng	ASTM D1506	g/cm ³	1.85	1.83-1.87
Hàm lượng ẩm	IR	%	≤ 0.15	
Chỉ số chảy (190°C/2,16 kg)	ASTM D1238	g/10mins	15.0	14.0 - 16.0
Cỡ hạt	Caliper	mm	1.8	1.6 - 2.0
Hình dạng			Hình bầu dục trắng	

SẢN PHẨM CỦA AN TIẾN INDUSTRIES

20% Talc Filler

Đặc tính vật lý

MÃ HÀNG : TALC 20	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ CHO PHÉP
Tỷ trọng	ASTM D792	g/cm ³	1.75
Chỉ số chảy (MFI) (190°C/2.160 kg)	ASTM D1238	g/10 min	19.0 ± 5
Hàm lượng Talc	ASH TESTER	%	20.0 ± 1
Nhựa nền			LLDPE
Độ ẩm	IR	%	≤ 0.15
Kích thước hạt	Caliper	mm	2.2 ± 0.2
Hình dáng			Hình bầu dục trắng

40% Talc Filler

Đặc tính vật lý

MÃ HÀNG : TALC 40	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ CHO PHÉP
Tỷ trọng	ASTM D792	g/cm ³	1.75
Chỉ số chảy (MFI) (190°C/2.160 kg)	ASTM D1238	g/10 min	18.0 ± 5
Hàm lượng Talc	ASH TESTER	%	40.0 ± 1
Nhựa nền			LLDPE
Độ ẩm	IR	%	≤ 0.15
Kích thước hạt	Caliper	mm	2.2 ± 0.2
Hình dáng			Hình bầu dục trắng

70% Talc Filler

Đặc tính vật lý

MÃ HÀNG : TALC 70	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ CHO PHÉP
Tỷ trọng	ASTM D792	g/cm ³	1.72
Chỉ số chảy (MFI) (190°C/2.160 kg)	ASTM D1238	g/10 min	18.0 ± 5
Hàm lượng Talc	ASH TESTER	%	70.0 ± 1
Nhựa nền			LLDPE
Độ ẩm	IR	%	≤ 0.15
Kích thước hạt	Caliper	mm	2.2 ± 0.2
Hình dáng			Hình bầu dục trắng

II. HỢP CHẤT PHÂN HỦY SINH HỌC 100%

1. CTR02



Mô tả sản phẩm: CTR02 là hợp chất cơ bản của PBAT, PLA và các phụ gia hỗ trợ sản xuất để đạt được khả năng phân hủy hoàn toàn. Đã có chứng chỉ OK COMPOST.

Ứng dụng: Thổi màng film, thổi túi siêu thị,...

NỘI DUNG	PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ
Nhiệt độ nóng chảy	DSC	oC	110-125
Chỉ số chảy (MFI)	ASTM 1238	g/10min	2-6
Tỉ trọng	ASTM D- 792	g/cm ²	1.4 +-0.02
Độ ẩm		%	<0.1
Độ bền kéo MD/TD	ISO527-3	Mpa	29/18
Độ giãn dài tại điểm đứt MD/TD	ISO527-3	%	200/500
Độ bền xé MD/TD	ISO 6383-2	mN	1800/800
Độ bền va đập:	ISO 7765-1	g	230

2. CTR02-B1



Mô tả sản phẩm: CTR02-B1 là hợp chất cơ bản của PBAT, PLA và các phụ gia hỗ trợ sản xuất để đạt được khả năng phân hủy hoàn toàn. Đã có chứng chỉ OK COMPOST.

Ứng dụng: Thổi màng film, thổi túi may mặc,...

NỘI DUNG	PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ
Nhiệt độ nóng chảy	DSC	oC	118-125
Chỉ số chảy (MFI)	ASTM 1238	g/10min	2-6
Tỉ trọng	ASTM D- 792	g/cm ²	1.25-1.27
Độ ẩm		%	<0.1
Độ bền kéo MD/TD	ISO527-3	Mpa	33/15
Độ giãn dài tại điểm đứt MD/TD	ISO527-3	%	200/460
Độ bền xé MD/TD	ISO 6383-2	mN	300/1800
Độ bền va đập:	ISO 7765-1	g	130

3. CTR02-E



Mô tả sản phẩm: CTR02-E là hợp chất phân hủy sinh học, có thành phần chủ yếu là PBAT- một loại nhựa phân hủy sinh học với CaCO₃. Đã có chứng chỉ OK COMPOST.

Ứng dụng: Thối màng film, thối túi,...

NỘI DUNG	PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ
Nhiệt độ nóng chảy	DSC	oC	115-125
Chỉ số chảy (MFI)	ASTM 1238	g/10min	2-6
Tỉ trọng	ASTM D- 792	g/cm ³	1.45+-0.02
Độ ẩm		%	<0.2
Độ bền kéo MD/TD	ISO527-3	Mpa	16/10
Độ giãn dài tại điểm đứt MD/TD	ISO527-3	%	250/500
Độ bền xé MD/TD	ISO 6383-2	mN	450/1800
Độ bền va đập:	ISO 7765-1	g	120

4. CTR02-M



Mô tả sản phẩm: CTR02-M là hợp chất phân hủy sinh học, có thành phần chủ yếu là PBAT- một loại nhựa phân hủy sinh học với CaCO₃. Đã có chứng chỉ OK COMPOST.

Ứng dụng: Thối màng phủ nông nghiệp, túi rác,...

NỘI DUNG	PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ
Nhiệt độ nóng chảy	DSC	oC	125-130
Chỉ số chảy (MFI)	ASTM 1238	g/10min	2-5
Tỉ trọng	ASTM D- 792	g/cm ³	1.32+-0.02
Độ ẩm		%	<0.1
Độ bền kéo MD/TD	ISO527-3	Mpa	32/15
Độ giãn dài tại điểm đứt MD/TD	ISO527-3	%	150/350
Độ bền xé MD/TD	ISO 6383-2	mN	1400/600
Độ bền va đập:	ISO 7765-1	g	120

5. CTR04



Mô tả sản phẩm: CTR04 là hợp chất phân hủy sinh học, có thành phần chủ yếu là PBAT- một loại nhựa phân hủy sinh học có chứa PLA được sử dụng để thổi màng. Đã có chứng chỉ OK HOME COMPOST.

Ứng dụng: Thổi màng film, thổi túi,...

NỘI DUNG	PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ
Nhiệt độ nóng chảy	DSC	oC	118-125
Chỉ số chảy (MFI)	ASTM 1238	g/10min	3-6
Tỉ trọng	ASTM D- 792	g/cm ³	1.3+-0.02
Độ ẩm		%	<0.1
Độ bền kéo MD/TD	ISO527-3	Mpa	18/11
Độ giãn dài tại điểm đứt MD/TD	ISO527-3	%	300/600
Độ bền xé MD/TD	ISO 6383-2	mN	350/1800
Độ bền va đập:	ISO 7765-1	g	170

6. ANBIO S3



Mô tả sản phẩm: Anbio S3 là loại nhựa phức hợp vô định hình, hàm lượng thấp (có tỷ lệ tinh thể ít) thích hợp cho ép đùn ống hút, được sản xuất bằng phương pháp ép đùn trong đó nguyên liệu gốc sinh học chiếm trên 50%. Đã có chứng chỉ OK COMPOST.

Ứng dụng: Ép đùn ống hút

NỘI DUNG	PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ
Nhiệt độ nóng chảy	DSC	oC	145
Chỉ số chảy (MFI)	ASTM 1238	g/10min	2-5
Tỉ trọng	ASTM D- 792	g/ml	1.263
Độ ẩm		%	<0.1

SẢN PHẨM CỦA AN TIẾN INDUSTRIES

7. BG4400



Mô tả sản phẩm: BG4400 là hợp chất cơ bản của PBAT, PLA và các phụ gia hỗ trợ sản xuất để đạt được khả năng phân hủy hoàn toàn. Đã có chứng chỉ OK COMPOST.

Ứng dụng: Ép phun dao, thìa, đĩa, đồ dùng 1 lần

NỘI DUNG	PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ
Nhiệt độ nóng chảy	DSC	oC	130
Chỉ số chảy (MFI)	ASTM 1238	g/10min	5-12
Tỉ trọng	ISO 1183	g/ml	1.3-1.35
Độ ẩm		%	<0.1
Độ bền kéo	ASTM D638	MPa	430
Độ giãn dài tại điểm đứt	ASTM D638	%	<20
HDT	ASTM D648	oC	70-80

8. PPGF57



Mô tả sản phẩm: PP GF57 là hợp chất Polypropylen được gia cố bằng sợi thủy tinh. Nó thể hiện độ bền kéo, độ cứng, khả năng chống va đập, chịu nhiệt và độ co thấp tuyệt vời. Điều này làm cho nó đặc biệt thích hợp cho các ứng dụng ép phun, khiến nó trở thành lựa chọn được khuyến khích để sản xuất các sản phẩm khác nhau, bao gồm phụ tùng xe máy và ô tô, đồ gia dụng và đồ nội thất.

Ứng dụng: Ép phun phụ tùng xe máy, đồ gia dụng, đồ nội thất,...

NỘI DUNG	PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ
Nhiệt độ nóng chảy	DSC	oC	190-250
Chỉ số chảy (MFI)	ASTM 1238	g/10min	8 ± 2
Tỉ trọng	ASTM D- 792	g/cm ³	1.06 ± 0.01
Độ ẩm		%	<0.1
Độ bền kéo	ASTM D638	MPa	70
Độ giãn dài tại điểm đứt	ASTM D638	%	11
Modun uốn	ASTM D790	MPa	3200
Độ bền uốn	ASTM D790	MPa	95
Lực tác động	ASTM D256	kJ/m ²	10
Độ cứng	Shore D		68

III. HẠT MÀU TRẮNG SỨ



Ứng dụng:

Là sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong sản xuất túi nilon màng mỏng, túi shopping & túi đựng rác, màng công nghiệp, vật liệu đóng gói & thùng chứa, công nghệ ép phun, đùn, thổi màng.

Tỷ lệ hạt màu Titanium Dioxide nằm trong khoảng từ 1% đến 5% tùy thuộc vào ứng dụng cuối cùng.

1. 35% TITANIUM DIOXIDE

MÃ SẢN PHẨM: PE-TI35	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	KẾT QUẢ CHO PHÉP
Nhựa nền	ASH TESTER		PE	
Hàm lượng TiO ₂	ASTM D1506	%	35.0	34.5 - 35.5
Tỷ trọng	ASTM D792	g/cm ³	1.82	
Hàm lượng ẩm	ASTM D644	%	≤ 0.15	
Chỉ số chảy (190°C/2,16 kg)	ASTM D1238	g/10mins	23	20 - 25
Cỡ hạt		mm	2.2	2.0 - 2.4
Hình dạng			Hình bầu dục trắng	

2. 40% TITANIUM DIOXIDE

MÃ SẢN PHẨM: PE-TI40	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	KẾT QUẢ CHO PHÉP
Nhựa nền	ASH TESTER		PE	
Hàm lượng TiO ₂	ASTM D1506	%	40.0	39.7 - 40.3
Tỷ trọng	ASTM D792	g/cm ³	1.81	
Hàm lượng ẩm	ASTM D644	%	≤ 0.15	
Chỉ số chảy (190°C/2,16 kg)	ASTM D1238	g/10mins	19.0	18.0 - 25.0
Cỡ hạt		mm	1.8	1.7 - 2.0
Hình dạng			Hình bầu dục trắng	

3. 50% TITANIUM DIOXIDE

MÃ SẢN PHẨM: PE-TI40	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	KẾT QUẢ CHO PHÉP
Nhựa nền	ASH TESTER		PE	
Hàm lượng TiO ₂	ASTM D1506	%	50.0	49.7 - 50.3
Tỷ trọng	ASTM D792	g/cm ³	1.81	
Hàm lượng ẩm	ASTM D644	%	≤ 0.15	
Chỉ số chảy (190°C/2,16 kg)	ASTM D1238	g/10mins	26.0	24.0 - 28.0
Cỡ hạt		mm	1.8	1.7 - 2.0
Hình dạng			Hình bầu dục trắng	

4. 60% TITANIUM DIOXIDE

MÃ SẢN PHẨM: PE-TI60	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	KẾT QUẢ CHO PHÉP
Nhựa nền	ASH TESTER		PE	
Hàm lượng TiO ₂	ASH TESTER	%	60	59.5-60.5
Tỷ trọng	ASTM D1506	g/cm ³	1.81	1.80-1.83
Hàm lượng ẩm	IR	%	≤0.15	
Chỉ số chảy (190°C/2,16 kg)	ASTM D1238	g/10mins	22	21 - 23
Cỡ hạt	Caliper	mm	2.2	1.9 - 2.4
Hình dạng			Hình bầu dục trắng	

5. 68% TITANIUM DIOXIDE

MÃ SẢN PHẨM: PE-TI68	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	KẾT QUẢ CHO PHÉP
Nhựa nền	ASH TESTER		PE	
Hàm lượng TiO ₂	ASH TESTER	%	68.0	67.8 - 68.3
Tỷ trọng	ASTM D1506	g/cm ³	1.81	
Hàm lượng ẩm	IR	%	≤ 0.15	
Chỉ số chảy (190°C/2,16 kg)	ASTM D1238	g/10mins	22.0	21.0 - 23.0
Cỡ hạt	Caliper	mm	1.8	1.7 - 2.0
Hình dạng			Hình bầu dục trắng	

IV. HẠT PHỤ GIA



1. PHỤ GIA CHỐNG TIA UV

Giới thiệu

Tiếp xúc với ánh sáng mặt trời có thể có tác động xấu đến tuổi thọ của các sản phẩm nhựa. Bức xạ tia cực tím (UV) có thể phá vỡ các liên kết hóa học trong polyme. Sự suy giảm chất lượng ảnh hưởng đến độ bền, bong phẩn, thay đổi màu sắc và mất các đặc tính vật lý. Do đó, các gói ổn định UV là rất quan trọng để đảm bảo một polyme. Nói chung, chất ổn định tia cực tím được phân loại theo hai phân loại: chất hấp thụ tia cực tím và chất ổn định ánh sáng amin cản trở (HALS). Các masterbatch chất ổn định UV hiệu suất cao cung cấp độ ổn định UV tối ưu để đáp ứng các yêu cầu hiện tại và sắp tới.

Ưu điểm của sản phẩm

- Khả năng chống tia cực tím tuyệt vời, đáp ứng yêu cầu sử dụng của khách hàng.
- Cân bằng tối ưu giữa tính ổn định của tia cực tím và độ ổn định nhiệt lâu dài.
- Sản phẩm được thiết kế riêng theo yêu cầu sử dụng.
- Khả năng xử lý tốt.

Ứng dụng nên dùng của Hệ thống Ổn định UV

- Màng polyolefin (đối với độ dày thành mỏng như màng, HALS là chất ổn định tia cực tím hiệu quả hơn chất hấp thụ tia cực tím)
- Polyolefin phun đúc (hỗn hợp HALS hiệp đồng)
- Sợi PP sắc tố (Kết hợp masterbatch giữa HALS và chất hấp thụ UV)
- Sản phẩm ống PP



2. PHỤ GIA CHỐNG OXY HOÁ

Mô tả sản phẩm

HII AO 11 là sự kết hợp của phụ gia chống oxy hóa trong chất mang LLDPE. Nó được sử dụng để bảo vệ polyme khỏi bị thoái hóa, cả trong quá trình xử lý sản xuất và trong quá trình sử dụng. Tỷ lệ sử dụng các masterbatch được khuyến nghị khoảng 1 và 5%.

Ứng dụng

Ống, màng phim, cáp, khuôn ép phun, khuôn thổi.



3. PHỤ GIA CHỐNG DÍNH (ANTI BLOCK)

Giới thiệu

Trong quá trình gia công và ứng dụng của màng film thường xảy ra hiện tượng kết dính giữa các lớp màng với nhau. Tình trạng này dẫn đến việc màng film hỏng và không sử dụng được. Để giảm bớt sự tiếp xúc giữa các lớp màng các nhà sản xuất thường phải sử dụng chất phụ gia chống dính.

Phụ gia anti block có tác dụng tạo ra các mầm tinh thể kích thước cực nhỏ, có xu hướng trôi ra bề mặt màng tạo ra sự gồ ghề, tăng khoảng cách giữa hai lớp màng. Hạn chế sự kết dính giữa màng với màng

Mô tả sản phẩm

Anti block 01 là sự kết hợp của phụ gia chống dính trên nền PE. Nó được sử dụng để giảm sự kết dính giữa màng với màng trong quá trình sản xuất và sử dụng.

Ứng dụng

Thổi màng, túi mua sắm,...



4. PHỤ GIA TĂNG TRƠN TRƯỢT (SLIP AGENT)

Giới thiệu

Trong quá trình gia công màng thường ma sát với thành của thiết bị sinh ra nhiệt lớn gây ra tổn hại đến bề mặt của sản phẩm, làm giảm các đặc tính quang học, giảm lực, ảnh hưởng đến ngoại quan của sản phẩm, làm biến dạng sản phẩm, làm ảnh hưởng đến quá trình in ấn,...

Phụ gia tăng trơn trượt là các chất kích thước phân tử và hệ số ma sát thấp. Nó dễ dàng di hành ra bề mặt ngoài của sản phẩm ngay sau quá trình gia công và hình thành một lớp đệm trượt thuận lợi trên bề mặt sản phẩm. Nhờ vậy làm giảm ma sát tăng độ bóng, trơn cho sản phẩm.

Mô tả sản phẩm

Slip agent là sự kết hợp của gốc axit béo trên nền PE. Nó được sử dụng để tăng độ bóng, trơn trong quá trình sản xuất và sử dụng.

Ứng dụng

Thổi màng, bao bì,...



V. BỘT CALCIUM CARBONATE (CaCO₃)

Mô tả sản phẩm

Bột đá siêu mịn. Có nguồn gốc tự nhiên từ các mỏ đá có chất lượng tốt nhất ở Việt Nam hiện nay. Bột đá có trắng và không trắng được sản xuất từ đá vôi/calcium Carbonate kết tinh màu trắng và tinh khiết, được sản xuất trên dây chuyền công nghệ tiên tiến hiện đại nhất.

Ứng dụng:

- Ngành nhựa: chất độn nhựa, ống nhựa, tấm ốp tường sàn nhựa, màng film,...
- Ngành công nghiệp sơn
- Ngành công nghiệp giấy
- Ngành công nghiệp xây dựng

Thông số sản phẩm

NỘI DUNG	KẾT QUẢ
Top-cut: D97	6 - 45 μ m \pm 2
Mean size: D50	2 - 9 μ m \pm 0,5
Độ trắng	98% Min
Độ sáng	96% Min
Độ ẩm	0,25% Max
Tỷ trọng khối	2,7 g/cm ³
Độ PH	8-9
Hàm lượng CaCO ₃	99% Min



THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

Nhà máy: Khu CN phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Trụ sở chính: Tầng 15 - 17, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội

Văn phòng: Lô CN11 + CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Thị Trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam



(+84) 2163 856 555



info@antienindustries.com



www.antienindustries.com